VẤN ĐỀ THỂ LOẠI TRUYỆN THƠ NÔM VÀ MỘT SỐ NHÀ NGHIÊN CỨU TIÊN PHONG VÀO NỬA ĐẦU THẾ KỈ XX

TRẦN ANH TUẤN*

TÓM TẮT

Vấn đề thể loại truyện thơ Nôm *đã được giới nghiên cứu quan tâm cách đây gần một thế kỉ. Thế nhưng, đến nay, việc nghiên cứu truyện thơ Nôm để tìm ra giá trị tự thân trong khuôn khổ nghệ thuật thể loại vẫn chưa nhiều và cần được tiếp tục. Bài viết giới thiệu về thể loại truyện thơ Nôm và một số nhà nghiên cứu tiên phong ở nửa đầu thế kỉ XX.*

Từ khóa: truyện thơ Nôm, thơ lục bát, bản sắc văn hóa, tính cộng đồng.

ABSTRACT

The issue of Nom narrative poetry and some pioneer researchers in the first half of the twentieth century

For nearly a century, the issue of Nom narrative poetry has been of great concern to previous researchers. However, until now the study of Nom narrative poems to clarify the value within the art frame of the genre itself is not much and should be continued. The article introduces the Nom narrative poetry genre and some pioneer researchers in the first half of the twentieth century.

Keywords: Nom narrative poem, sin-eight-word distich metre poetry, cultural character, collectivism.

1. Việt Nam thực sự có khoa nghiên cứu văn học kể từ khi người Pháp áp đặt nền học vấn theo phương Tây. Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu một số công trình có khuynh hướng nghiên cứu – sưu tập theo thể loại, ***để tìm hiểu xem thể loại truyện thơ Nôm đã bắt đầu hiện diện như thế nào, dưới góc nhìn của những nhà nghiên cứu vừa tiếp thu nền tân học.***

2. "Thơ cổ xuất bản bằng quốc ngữ, được chọn lọc, có lẽ quyển *Cổ xúy nguyên âm* là quyển đầu" [8, tr.141]. Sách in năm 1916[1] của Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến (nhóm Nam Phong), chia thi văn cổ thành 7 loại, không có loại truyện. Tuy nhiên, trong lời tựa, Nguyễn Đông Châu viết:

"Nước ta xưa kia học chữ Tàu, theo lối văn chương Tàu, mà lấy tiếng quốc âm nước mình làm ra văn chương, thơ, phú, thì trước từ ông Hàn Thuyên, ông Nguyễn Sĩ Cố đời nhà Trần. Từ đời Trần cho tới đời Lê Thánh Tôn là đời văn thơ cực thịnh; lối văn chương Nôm nước mình từ đó lại càng mở mang thêm ra; thể cách cũng chẳng khác gì văn Tàu, mà lại có lối đặc biệt riêng của ta. Vậy trong lối văn chương quốc âm ta có hai thể cách: 1.- Thể cách theo lối Tàu, như là thơ, phú, kinh nghĩa, văn sách, đối liên, vân, vân. 2.- Thể cách riêng lối của ta, như là: lối "Kim Kiều" thượng lục hạ bát;

* NCS, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG TPHCM

lối "Cung oán" lục bát gián thất, vân, vân." [2, Tựa].

Như vậy, không phải là tác giả không cảm nhận được ý thức phân biệt thể loại của tiền nhân.

Thật sự mang dáng dấp một tác phẩm nghiên cứu – lí luận văn học tương đối hoàn chỉnh, ra đời sớm nhất là *Việt – Hán văn khảo* bằng chữ quốc ngữ của Phan Kế Bính. Tác phẩm xuất hiện lần đầu trên *Đông Dương tạp chí*, từ số 167 đến 180 (năm 1917), năm 1930 mới in thành sách[2]. Tác giả đã "luận về nguyên lí văn chương", phân biệt các thể cách văn chương, luận về phép làm văn thơ, nói về tác động của văn chương, nhận xét khái quát về văn chương của Tàu và ta qua các thời kì.

Khi giới thiệu các thể cách văn chương Tàu – ta, Phan Kế Bính chia ra *lối có vần* và *lối không vần*. *Lối có vần* gồm: thơ, phú, văn tế, minh, tán, ca ngâm khúc điệu, diễn kịch (văn bản tuồng sử dụng nhiều *lối có vần*). Ở đây, ***các lối văn có vần của dân tộc đã không được xếp vào thơ***, chỉ xếp vào ***ca ngâm khúc điệu***. Sau khi giới thiệu các *ca ngâm khúc điệu* có nguồn gốc *từ khúc Trung Quốc* (từ tứ tự ca, ngũ tự ca, thất tự ca, trường đoản cú ca…), Phan Kế Bính nhận xét: "còn như lối ca ngâm khúc điệu riêng của ta thì lại khác với của Tàu" [1, tr.48]. Sau đó ông giới thiệu: điệu lục bát, điệu song thất lục bát, điệu biến thể lục bát, điệu phong dao (tức là thể có nhiều yêu vận – cả bằng lẫn trắc – hòa quyện, sáng tạo một tiết tấu uyển chuyển) và điệu xướng ca (như ca từ hát ả đào).

Sự phân loại *thể cách* của *Việt – Hán văn khảo* vốn công nhiên lệ thuộc máy móc vào tiêu chí văn học cổ điển Trung Quốc, ***nên thể văn có yêu vận của dân tộc Việt không được liệt vào thể cách thơ***. Điều này càng rõ hơn, khi "Luận riêng về phép làm thơ" (trong Tiết III), sách chỉ nêu dẫn chứng, trích từ thơ Đường luật. Tuy nhiên, chính những quy định được đề ra đòi hỏi thơ phải tuân thủ (như bố cục, cú pháp, chỉnh đối, nhãn tự, điềm nhiên, quý thanh nhã, quý ôn luyện, kị trùng…) đã toát lên quan niệm cổ nhân: ***Thơ là một thể loại*** (hiểu theo nghĩa khái niệm lí luận văn học hiện đại) ***chứ không đơn thuần là một lối, một thể văn có vần, mang tính hình thức***. Phan Kế Bính chưa thoát khỏi sự lúng túng, khi phân loại thể cách, giữa ***cái thể*** mang tính hình thức của lớp vỏ ngôn ngữ (có vần hay không, âm thanh tiết tấu, kể cả hình thức làn điệu) với ***cái loại*** văn nhằm vào đặc trưng phương thức sử dụng nội dung hàm nghĩa của ngôn ngữ thực hiện yêu cầu biểu đạt, cụ thể hóa và hệ thống hóa cái biểu đạt theo quy định xã hội của phương thức. Thể cách theo Phan Kế Bính chưa phải là thể loại và cũng chưa phải là phong cách thể loại, theo lí luận văn học hiện nay.

Chính vì vậy, khi trình bày về lối không vần, Phan Kế Bính đã nêu các thể cách: đối liên, kinh nghĩa, văn sách, tứ lục, hịch văn, văn xuôi (văn truyện kí và văn kí sự được xếp vào văn xuôi, chung với văn nghị luận và văn tựa). Dù là sách khảo cứu về Việt văn lẫn Hán văn, nhưng tác giả vẫn không thể dẫn ra một truyện kí hoặc một kí sự văn xuôi nào được sáng tác bằng tiếng Việt, đó là do sự phân loại theo mô mẫu Trung Quốc và sự vận dụng ít sáng tạo của ông. Ở các Tiết V, VI, VII

sau đó, khảo về "trình độ văn chương mỗi thời biến đổi làm sao", tác giả buộc phải chuyên khảo về văn chương Tàu, vì không có văn liệu Việt.

Riêng ở Tiết thứ VIII (tiết cuối, chiếm khoảng 15 trang, 1/12 tổng số trang sách), phần "Luận về văn chương đời cận kim", mở đầu, tác giả xác định: "Tàu từ Nguyên, Minh, ta từ Lý, Trần giở về, nên kể là thời cận kim. Trong khoảng này (tức là Tiết này – NV) chia làm hai đoạn, một đoạn luận về văn chương Tàu, một đoạn luận về văn chương Ta" [1, tr.161]. Phan Kế Bính đã dành 12 trang của Tiết này để khảo luận về "văn chương ta", từ những bài thơ nhỏ thời Trần đến những tác phẩm Hán Nôm nhiều thể loại thời Lê - Nguyễn. Tác giả dành gần 1/3 số trang Tiết VIII để khảo cứu và đánh giá những tác phẩm xây dựng bằng ngôn ngữ và thể văn dân tộc:

"Văn lục bát hay nhất không có gì hay bằng *Kim Vân Kiều*. Nguyên văn chuyện Kiều của Tầu cũng đã hay. (...). Nguyễn Du dịch ra lối ca lục bát lại khéo nữa. Ngòi bút tài tình có lẽ lại hay hơn nguyên văn [1, tr.169]. Thứ nhì là văn *Chinh phụ ngâm* và *Tần cung oán*. **Hai chuyện này** (chúng tôi nhấn mạnh – NV) cũng luyện từng câu từng chữ; song mỗi chuyện hay riêng một cách; (...). Thứ ba là văn *Phan Trần*, văn *Nhị độ mai*, văn *Nhị thập tứ hiếu*, văn *Quan Âm*, v.v… cũng đều là văn đại gia, nhời nhẽ chín chắn, ý nhị thơm tho; đều có thể làm gương luân lí cho người ta. Chuyện *Cúc Hoa, Trinh thử* tuy nhời nhẽ quê mùa, nhưng còn có ý. Còn như *Bướm hoa, Xuân tình tưởng vọng* v.v… thì toàn là nhời dâm đãng, văn quê kệch, không đáng đem vào mắt người văn nhân. Về Nam Kì có bài *Hoài nam khúc*, chuyện *Sãi vãi*, chuyện *Lục Vân Tiên*, cũng đều là văn chương của danh nhân để lại, hiện còn truyền tụng đến giờ." [1, tr.172].

Phan Kế Bính có ý hướng nghiên cứu văn học bao gồm cả vấn đề liên quan đến thể loại văn học dân tộc, có quy mô và hệ thống tương đối hoàn chỉnh, thái độ khảo cứu khá nghiêm túc. Tuy nhiên, công trình nói trên không tránh khỏi những bất ổn, như: Chưa chấp nhận truyện thơ Nôm là một thể cách tự sự, như truyện kí, dù bản thân tác giả cảm nhận: nó đáp ứng xuất sắc yêu cầu tự sự. Sự do dự của tác giả bởi lẽ truyện thơ Nôm đã sử dụng lối văn có vần, chứ không phải là văn xuôi, để thể hiện. Tác giả càng bối rối, không gọi truyện thơ Nôm là "truyện", mà gọi là "chuyện". Nhưng từ "chuyện" lại kéo thêm sự nhầm lẫn nhập nhằng giữa loại văn tự sự và trữ tình, và cả với thể loại vấn đáp, gần gũi với tuồng, kịch (như *Sãi vãi*).

Chung quy, chính vấn đề hỗn dung rất đặc thù trong thể loại văn học dân tộc, đã đòi hỏi một cách giải thích hợp lí, ngay từ khi vừa bắt đầu nghiên cứu, về thể cách, thể loại. Sách của Phan Kế Bính cũng tìm được cách giải quyết hợp lí.

Mặc dù có sự điều chỉnh và gia tăng tính dân tộc, so với công trình *Việt Hán văn khảo*, nhưng vẫn tránh giải quyết những lúng túng của Phan Kế Bính, là *Quốc văn cụ thể* (1932) của cụ Ưu Thiên Bùi Kỷ.

Sách dành Thiên I (30 trang) để giới thiệu về những đặc điểm, chủ yếu là là đặc điểm thiên về lớp vỏ hình thức, của tiếng Việt và bốn *lối văn* (Có vần mà

không đối – Có vần mà đối nhau – Đối nhau mà không vần – Văn xuôi, không vần không đối). Bốn *lối* ấy được phân làm ba *loại* (Việt văn – Hán văn – Hán Việt hợp dụng thể). Cũng trong Thiên I, sách dành 8 trang bàn về các thể của Việt văn: "là lối văn riêng của ta mà Tàu không có. Lối văn này có lục bát, song thất lục bát, và các biến thể của hai thể ấy." [7, tr.26].

Thiên II (trên 90 trang) giới thiệu về Hán văn: "là một lối văn của Tàu, ta dùng quốc âm mà làm theo lối ấy, cũng có thơ, phú và các lối văn khác như văn Tàu" [7, tr.37]. Để giới thiệu những tác phẩm do người Việt, dùng ngôn ngữ dân tộc, làm theo thể Hán văn, lắm lúc, Bùi Kỷ phải tự sáng tác, hoặc dịch từ chữ Hán sang tiếng Việt, đúng theo nguyên thể. Công trình *Quốc văn cụ thể*, ở những năm 30 của thế kỉ XX, đã xác định khá cụ thể:

Thể lục bát, cũng như các thể có yêu vận, của dân tộc vẫn chưa được xếp vào thể loại Thơ, mặc dù đã không hiếm

Khối tình lăn lóc cổ câm
Cõi trần được một tri âm đã nhiều ⎫ *từ khúc*
Vườn đào gió sớm mưa chiều ⎭
Biết ai mà giải mọi điều đảm can ⎫ *từ khúc*
Tựa kề bên trúc bên lan ⎭
Bên mai bên cúc bàn hoàn nỗi tây ⎫ *từ khúc*
Trương cầm lỏng phím trùng dây ⎭
Con cờ thắt túi bàn vây cũng thừa

Để dẫn đến nhận định khiên cưỡng về mối liên quan "hợp dụng" nói trên, Ưu Thiên Bùi Kỷ đã xóa nhòa yêu vận (dù trước đó có rao nhắc), khảo sát nghịch đảo thể lục bát thành thể bát lục (!). Rõ ràng nhất, là phải tưởng tượng ra cách đánh dấu câu, phết phẩy rê dắt, hoàn toàn không hợp lí. Đáng lưu ý, *Quốc văn cụ thể* hình như cố ý không bàn đến văn tự sự của người Việt, không lúng túng về "truyện" hay "chuyện" như Phan Kế Bính. Truyện và kí được xếp thẳng vào tác phẩm trữ tình, giá trị nghệ thuật ngôn từ rất cao, hình thành từ thể lục bát, song thất lục bát… Điều này nói lên sự vây bọc bởi cái vỏ hình thức cứng nhắc của thể loại Thi của Trung Quốc. Mặt khác, nó cũng nói lên đặc trưng dân tộc Việt ở *lối văn có vần*; bởi lẽ, thể lục bát có yêu vận. Trước đó hơn hai thế kỉ, đã biểu hiện tính độc lập, linh hoạt biến đổi từ lớp vỏ hình thức ngôn ngữ đến nội hàm sử dụng đa chức năng thể loại. Đây cũng là vấn đề cần có một chuyên luận để làm sáng tỏ. Vì không truy xét tận cội nguồn thể lục bát, dù nặng mang tinh thần dân tộc, nơi Thiên III của sách, phần "Hán – Việt hợp dụng thể", cụ Bùi Kỷ đã nhận định thiếu chuẩn xác về mối liên quan "hợp dụng" giữa thể *từ khúc* Trung Quốc với thể *lục bát* dân tộc:

"Lối lục bát khác với lối từ khúc, là vì câu bát gieo vần ở chữ thứ sáu, mà từ khúc thì gieo vần ở cuối câu. Song cứ xét nguyên về lối lục bát, thì thấy cứ trong bốn câu lục bát có hai câu *từ khúc*. Thí dụ:

lối văn xuôi không đối không vần Hán văn (Thiên II, Chương VII).

Thái độ dứt khoát "phớt lờ" của một Nho gia khảo cứu, đứng trước lối văn tự sự bằng ngôn ngữ dân tộc – cụ thể là thể loại truyện thơ Nôm – vào thời điểm 1932 (sau thái độ lúng túng của Phan Kế Bính hơn mười năm), hẳn là một phản ứng có ý nghĩa văn hóa cần tìm hiểu. Đặc biệt, thời điểm cuối thế kỉ XIX đến giữa thập niên 20 của thế kỉ XX, đã xuất hiện nhiều bản dịch tiểu thuyết chương hồi của Trung Hoa, những sáng tác, phóng tác truyện, theo thể loại tiểu thuyết phương Tây bằng văn xuôi "quốc ngữ". Trên báo *Nông cổ mín đàm*, từ tháng 10 năm 1906 đến tháng 3 năm 1907 còn mở cuộc thi viết truyện văn xuôi quốc ngữ, nói rõ đó là thể loại mà "người Lang Sa gọi là Roman nghĩa là lấy từ tiếng mình mà đặt ra một truyện tùy theo nhân vật trong xứ, dường như truyện có thật vậy.. ." [9].

Trước sự chuyển hóa mạnh mẽ của văn học dân tộc, thụ ứng văn hóa phương Tây, thái độ dứt khoát không đề cập đến thể loại truyện thơ Nôm, phải chăng vì Ưu Thiên Bùi Kỷ khi ấy, có phần tự ý thức là chưa tìm được một sự sắp xếp hợp lí vị trí cụ thể của thể loại này, trong dòng chảy văn học dân tộc?

Riêng Trần Trọng Kim, người hợp tác với Bùi Kỷ thực hiện nhiều công trình văn học, sử học quan trọng, đến lúc soạn *Việt thi* (1956) mới mạnh dạn khẳng định: "Thơ riêng của Việt văn có hai thể hay dùng hơn cả, là thể lục bát và thể song thất lục bát. Hai thể thơ ấy khác với thơ Hán văn về đường thể tài và cách gieo vần." [6, tr.22].

Từ "thể tài" mà Trần Trọng Kim dùng ở đây, có lẽ nên hiểu là: "Cách cuộc làm văn" theo *Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí Tiến Đức (1931). Trong việc so sánh, bấy giờ, tác giả hình như chỉ chú trọng đến "hình thức của bài văn". Tuy không tự giác nhận ra mối quan hệ hữu cơ giữa hình thức và nội dung tác phẩm, nhưng để tiếp tục tìm hiểu về "thi pháp thể loại", tác giả cũng đã đơn giản nhận định:

"Vì có yêu vận là vần ở giữa câu, cho nên cứ hết hai ba câu lại đổi sang vần khác, Thơ Việt văn vì có yêu vận và cước vận, cho nên có thể làm lối trường thiên, dài bao nhiêu câu cũng được. Bởi vậy các truyện bằng quốc âm đều làm bằng thơ lục bát hay thơ song thất lục bát." [6, tr.22].

Nhận định: do yêu vận, thể lục bát và song thất lục bát dễ trở thành lối trường thiên, thích hợp sáng tác *truyện* là một phát hiện không mất nhiều công sức tìm tòi. Nhưng, vì quá thận trọng mà đánh đồng: truyện quốc âm cũng làm bằng thơ song thất lục bát, như thơ lục bát, là không sâu sát thực tiễn phát triển thể loại[3]. Sau đó, tác giả khẳng định mạnh dạn hơn: "Thể lục bát là lối thơ Truyện Kiều và phần nhiều những truyện viết bằng quốc âm" [6, tr.23].Thế nhưng, khi "xét rõ các thể tài" thể song thất lục bát, tác giả vẫn chưa mạnh dạn nói rõ: thể này đã gắn với thể loại ngâm khúc trữ tình, trong dòng chảy văn học dân tộc.

Lệ Thần Trần Trọng Kim, dường như có khác với Ưu Thiên Bùi Kỷ khi chỉ xem thi (thơ) đơn thuần là một thể văn vần, một phương tiện diễn đạt, được quy định hình thức. *Việt thi* có phạm trù

nghiên cứu hẹp hơn *Quốc văn cụ thể*, Trần Trọng Kim không bàn về thể loại truyện thơ Nôm và không rơi vào thái độ "phớt lờ" – cũng vì lúng túng – như Bùi Kỷ, người bạn đường nghiên cứu của mình.

Với nhà nghiên cứu văn học, chuyên phục vụ yêu cầu sư phạm đương thời - Dương Quảng Hàm, ngay từ *Quốc văn trích diễn* (1925) đã đưa ra chương trình Việt văn ở các trường sư phạm và Pháp - Việt cao đẳng tiểu học bấy giờ. Chính chương trình Việt văn thời thuộc Pháp – theo trình bày của Dương Quảng Hàm – cũng đã góp phần tạo nên "nhập nhằng" cho thể loại truyện thơ Nôm. Dương Quảng Hàm gợi ý về "các sách và các nhà văn sĩ nên học để làm mẫu: Trích lục các truyện Nôm: *Kim Vân Kiều, Lục Vân Tiên, Hoa Tiên, Chinh phụ ngâm, Quan Âm Thị Kính, Quốc sử diễn ca*…" [3, tr.IX].

Đưa *Chinh phụ ngâm* vào loại truyện thơ Nôm, quả là bất hợp lí. Không rõ đấy là cái bất hợp lí của người Pháp khi nghiên cứu văn học Việt Nam, hay của người Việt thân Pháp đến độ quên cả văn học Việt? Có điều, sự bất hợp lí ấy có tác động mở ra hướng giải quyết sự lúng túng phân biệt thể loại truyện thơ Nôm của các nhà nghiên cứu văn học Việt Nam ở bước đầu theo "tinh thần Thái Tây" trước thập niên 40 của thế kỉ XX.

Năm 1939, Dương Quảng Hàm soạn *Văn học Việt Nam* "theo chương trình khoa giảng Việt văn ở năm thứ ba và thứ tư ban cao đẳng tiểu học, do nghị định ngày 3 Février 1938 đã quy định" [3, tr.IX] đã sắp xếp hợp lí hơn. Ở bài thứ hai, chủ yếu khảo sát về lớp vỏ hình thức thể lục bát và biến thể lục bát, nhưng mang tên bài là TRUYỆN, và định nghĩa: "Truyện là tiểu thuyết viết bằng văn vần. Các truyện Nôm của ta viết theo hai thể: 1. lục bát; 2. biến thể lục bát. Hai thể này đều có vần và không đối nhau." [4, tr.13].

Ở bài thứ ba, chủ yếu là để xem xét về thể song thất lục bát, nhưng tên bài là NGÂM và định nghĩa: "Ngâm là một bài văn vần tả những tình cảm ở trong lòng, thứ nhất là những tình buồn, sầu, đau, thương. Các ngâm khúc trong văn ta thường làm theo thể song thất lục bát, thường gọi tắt là song thất. Thể này cũng là một thể văn có vần mà không có đối." [4, tr.17]. Đến khi hoàn thành *Việt Nam văn học sử yếu* (1941), Dương Quảng Hàm vẫn giữ nguyên định nghĩa trên.

Dù thật sự chỉ quan tâm đến hình thức của *thể*, nhưng Dương Quảng Hàm, với định nghĩa trên, đã phát hiện đôi nét đặc trưng của thể loại truyện và ngâm trong văn học chữ Nôm. Ông tránh được cái hỗn dung phi lí giữa *Kim Vân Kiều* và *Chinh phụ ngâm* trong tập hợp truyện Nôm của *Quốc văn trích diễm* (1925), vốn bắt nguồn từ sự "nhập nhằng" giữa "truyện" với "chuyện" của *Việt – Hán văn khảo* (1917). Phải mất đến một phần tư thế kỉ chắt lọc, khảo sát thơ văn thời ấy, để rồi, Dương Quảng Hàm lại rơi vào sự hỗn dung chưa hợp lí khác khi xếp truyện và ngâm chung với hát nói trong Chương thứ mười lăm: *Các thể văn riêng của ta* (thuộc năm thứ nhất Ban trung học Việt Nam).

Điểm qua một số tác phẩm tiêu biểu về nghiên cứu văn học Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, không khó để nhận ra mặt hạn chế của các tác giả ở khả

năng khái quát hóa trước thực tiễn sinh động, đặc thù của thể lục bát và thể loại truyện thơ Nôm. Sự lúng túng: Phải đặt truyện thơ Nôm vào "thể hay loại nào?", đến giữa thập niên 50 của thế kỉ XX, hầu như không còn là vấn đề được giới nghiên cứu văn học quan tâm. Các nhà nghiên cứu cũng đã khái quát rằng truyện thơ Nôm không phải là sử thi cổ đại, dù nó được sáng tác bằng văn vần; nó cũng mang hình thức khác với tiểu thuyết hiện đại, vì không được sáng tác bằng văn xuôi; nó lại tập trung "nở rộ" một lần vào thời điểm lịch sử nhất định. Trong khi đó, truyện thơ Nôm lại có những đặc điểm thể loại đặc biệt với nhiều vấn đề cần được làm sáng tỏ, những vấn đề cụ thể về nguồn cội hình thành: Sự tích hợp thể văn có yêu vận của các dân tộc Đông Nam Á với đỉnh cao của tiến trình diễn hóa các loại văn tự sự mang hình thức thể loại văn học ngoại lai từ phương Bắc, theo hướng kiến tạo nền văn học dân tộc.

3. Vấn đề thể loại truyện thơ Nôm thực chất là vấn đề sáng tạo văn học có tính cộng đồng cần thiết được xác lập; để từ đó, phát hiện những dạng thức và kiểu thức được quy định thành khuôn khổ nghệ thuật thể loại, chi phối ý đồ sáng tạo và phong cách của chủ thể sáng tạo nghệ thuật. Chỉ có thể xem truyện thơ Nôm là một thể loại văn học đặc thù của dân tộc, thì mới có thể tìm ra nội dung đích thực hàm chứa trong khuôn khổ nghệ thuật thể loại, đồng thời có được nhận thức đúng đắn về giá trị một di sản văn học của dân tộc.

[1] Nguyễn Đông Châu (1916 – 1918), *Cổ xúy nguyên âm*, Đông Kinh ấn quán, Hà Nội.

[2] Căn cứ vào lời giới thiệu của cụ Phó bảng Hoàng Tăng Bí.

[3] Dù có chung cội nguồn thể thơ Đông Nam Á, nhưng khi thể song thất lục bát và lục bát ổn định, sự phân biệt thể loại ngâm khúc song thất lục bát và truyện thơ lục bát khá rõ. Một vài tác phẩm có yếu tố truyện, được sáng tác với thể song thất lục bát, như *Nhị thập tứ hiếu diễn ca* (Lý Văn Phức), *Cổ tháp linh tích* (khuyết danh, tìm gặp ở vùng Khánh Hòa)… Ở một vài tác phẩm loại này, yếu tố xưng tụng trữ tình vẫn là nổi trội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Kế Bính (1930), *Việt – Hán văn khảo, Études sur la litérature sino – annamite*; Editions du Trung – Bắc tân văn (Bản in lại của Nxb Mặc Lâm, Sài Gòn, 1970).
2. Nguyễn Đông Châu (1916), *Cổ xúy nguyên âm*, Đông Kinh ấn quán, Hà Nội.
3. Dương Quảng Hàm (1952), *Quốc văn trích diễn*, Nxb Bốn Phương, Sài Gòn.
4. Dương Quảng Hàm (1968), *Văn học Việt Nam*, Bộ Giáo dục, Sài Gòn.
5. Dương Quảng Hàm (1973), *Việt Nam văn học sử yếu*, Trung tâm Học liệu – Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn.
6. Trần Trọng Kim (1956), *Việt thi*, Nxb Tân Việt, Sài Gòn.
7. Bùi Kỷ (1932), *Quốc văn cụ thể*, Tân Việt Nam thư xã, Hà Nội.
8. Vũ Ngọc Phan (1960), *Nhà văn hiện đại*, Nxb Tân Dân, Hà Nội (bản in lần 3 của Nxb Thăng Long, Sài Gòn).
9. Nguyễn Văn Trung (1987), *Thầy Phiền – truyện của Nguyễn Trọng Quản*, Tài liệu tham khảo Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, tr.14.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 04-01-2012; ngày phản biện đánh giá: 10-01-2013; ngày chấp nhận đăng: 24-01-2013)